

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG HỘI AN Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 1 - NĂM 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: **Đồng VN**

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | 31/03/2020 | 1/1/2020 |
|------------------------------------------------------|------------|----------|------------------------|------------------------|
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 337,819,827,060 | 340,493,763,395 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 4,664,501,108 | 33,508,996,607 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 3,649,794,123 | 32,494,546,360 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1,014,706,985 | 1,014,450,247 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 191,929,806,296 | 174,929,547,017 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 47,485,216,113 | 67,264,965,063 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 75,749,472,135 | 52,621,749,375 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng | 134 | | 0 | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 68,929,046,102 | 55,276,760,633 |
| - Phải thu khác | | | 0 | |
| - Trả thừa các khoản Phải trả khác | | | 0 | |
| - Tạm ứng | | | 0 | |
| - Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | | | 0 | |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 137 | | (233,928,054) | (233,928,054) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 8 | 128,275,839,876 | 122,902,389,963 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 128,275,839,876 | 122,902,389,963 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | 0 | 0 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 12,949,679,780 | 9,152,829,808 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 81,174,189 | 54,992,371 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 12,477,352,431 | 9,067,879,491 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 391,153,160 | 29,957,946 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 0 | 0 |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 10,607,837,729 | 8,406,001,618 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 339,353,979 | 339,353,979 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | 339,353,979 | 339,353,979 |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 0 | |
| - Phải thu khác | | | 0 | 0 |
| - Trả thừa các khoản Phải trả khác | | | 0 | 0 |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | | | 0 | 0 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | 0 | 0 |
| II- Tài sản cố định | 220 | | 6,959,570,015 | 4,277,178,874 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 6,959,570,015 | 4,277,178,874 |

| | | | | |
|------------------------------------------------|------------|----|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá | 222 | | 21,984,457,568 | 19,075,366,659 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (15,024,887,553) | (14,798,187,785) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 0 | 0 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 241 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 0 | 0 |
| VI- Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3,308,913,735 | 3,789,468,765 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 3,308,913,735 | 3,789,468,765 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200) | 270 | | 348,427,664,789 | 348,899,765,013 |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 257,006,168,529 | 257,539,030,826 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 196,056,168,529 | 210,589,030,826 |
| 1. Phải trả cho người bán | 311 | 10 | 37,508,292,087 | 49,901,934,623 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | 11 | 61,746,742,274 | 73,750,728,274 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 26,173,327 | 914,304,410 |
| 4. Phải trả công nhân viên | 314 | | 175,188,361 | 200,302,012 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1,464,303,118 | 1,546,562,617 |
| 6. Phải trả nội bộ | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 13 | 0 | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 14 | 1,115,283,975 | 741,510,933 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 15 | 93,966,412,897 | 83,413,915,467 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 53,772,490 | 119,772,490 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 60,950,000,000 | 46,950,000,000 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 332 | | 60,950,000,000 | 46,950,000,000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 0 | 0 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 91,421,496,260 | 91,360,734,187 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | | 91,421,496,260 | 91,360,734,187 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 16 | 59,949,620,000 | 59,949,620,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 59,949,620,000 | 59,949,620,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 16 | 18,865,793,764 | 18,865,793,764 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 0 | 0 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | 16 | (1,128,947,264) | (1,128,947,264) |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 16 | 11,248,063,677 | 11,248,063,677 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 0 | 0 |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | 16 | 2,486,966,083 | 2,426,204,010 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 2,426,204,010 | 671,454,034 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 60,762,073 | 1,754,749,976 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400) | 440 | | 348,427,664,789 | 348,899,765,013 |

Hội An, ngày 20 tháng 04 năm 2020
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo



Võ Hồ Quỳnh Giao



Trần Đình Lợi

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**Quý 1- Năm 2020**

Đơn vị tính: đồng VN

(Kỳ này: Quý 1 năm 2020 Kỳ trước: cùng kỳ năm trước)

| Chỉ tiêu | Mã số | T.M | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số LK từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay) | Số LK từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước) |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|----------------------|----------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 17 | 24,724,483,186 | 22,428,989,633 | 24,724,483,186 | 22,428,989,633 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 24,724,483,186 | 22,428,989,633 | 24,724,483,186 | 22,428,989,633 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 18 | 21,847,072,512 | 19,858,266,870 | 21,847,072,512 | 19,858,266,870 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 2,877,410,674 | 2,570,722,763 | 2,877,410,674 | 2,570,722,763 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 19 | 5,573,579 | 14,052,593 | 5,573,579 | 14,052,593 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 20 | 5,445,610 | 514,695,342 | 5,445,610 | 514,695,342 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 31,979,735 | 39,792,800 | 31,979,735 | 39,792,800 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 21 | 2,769,606,318 | 2,235,066,024 | 2,769,606,318 | 2,235,066,024 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) } | 30 | | 75,952,590 | (204,778,810) | 75,952,590 | (204,778,810) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | | | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | | | |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | | | | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 75,952,590 | (204,778,810) | 75,952,590 | (204,778,810) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 22 | 15,190,517 | | 15,190,517 | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 60,762,073 | (204,778,810) | 60,762,073 | (204,778,810) |

Hội An, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

CHỦ TỊCH ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Thu Thảo

Võ Hồ Quỳnh Giao

Trần Đình Lợi

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 - Năm 2020

(Kỳ này: Quý 1 năm 2020, Kỳ trước: cùng kỳ năm trước)

| Chỉ tiêu | Mã số | T.M | Quý 1/2020 | Quý 1/2019 |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 33,258,385,000 | 34,651,402,643 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (57,061,590,884) | (55,825,035,735) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (6,227,518,644) | (4,035,733,975) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (1,679,861,366) | (2,404,695,342) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (509,939,696) | (618,131,864) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 20,075,061,500 | 19,344,076,600 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (41,257,359,456) | (33,630,937,423) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (53,402,823,546) | (42,519,055,096) |
| | | | | 0 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| | | | | 0 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 5,573,579 | 14,052,593 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 5,573,579 | 14,052,593 |
| | | | | 0 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| | | | | 0 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã ph.hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 54,455,908,680 | 63,553,654,790 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (29,903,411,250) | (38,408,347,970) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 24,552,497,430 | 25,145,306,820 |
| - Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | (28,844,752,537) | (17,359,695,683) |
| - Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 32,494,546,660 | 41,803,378,120 |
| - ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | 0 |
| - Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | VII.34 | 3,649,794,123 | 24,443,682,437 |

Hội An, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Thu Thảo

Võ Hồ Quỳnh Giao

Trần Đình Lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế;
- Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng, kinh doanh các mặt hàng trang trí nội, ngoại thất;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, kinh doanh khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch; Dịch vụ khách sạn;
- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, mạng vi tính, điều hòa không khí, hệ thống báo cháy, báo trộm, phòng cháy chữa cháy, thang máy, hệ thống quan sát, hệ thống chống sét, thông gió.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ khi ký hợp đồng đến khi công trình đưa vào nghiệm thu bàn giao sử dụng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 3 đơn vị trực thuộc

- Nhà máy gạch TuyNen Điện Bàn

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Đà Nẵng

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Thành phố Hồ Chí Minh

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 – 10 |
| Máy móc, thiết bị | 03 – 08 |
| Phương tiện vận tải | 08 – 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03- 07 |

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

15. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

19. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

20. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, hoạt động sản xuất gạch và khai thác cát. Thuế suất các mặt hàng khác theo quy định của Luật thuế GTGT hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**5. Tiền**

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 745.646.242 | 1.013.312.153 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.904.147.881 | 31.481.234.207 |
| Cộng | 3.649.794.123 | 32.494.546.360 |

6. Phải thu khách hàng

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Văn phòng Công ty | 44.700.360.302 | 64.613.388.757 |
| Nhà máy gạch TuyNen | 2.784.855.811 | 2.651.576.306 |
| Cộng | 47.485.216.113 | 67.264.965.063 |

7. Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng | 67.732.834.800 | 54.109.950.064 |
| Ký quỹ ký cược | 1.141.570.000 | 1.141.570.000 |
| Phải thu khác | 54.641.302 | 25.234.569 |
| - Ban quản lý ĐTXD Hội An | | |
| - Các đối tượng khác | 54.641.302 | 25.234.569 |
| Cộng | 68.929.046.102 | 55.276.754.633 |

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | VND | VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Văn phòng Công ty | (233.928.054) | (233.928.054) |
| - Công ty Cổ phần Sơn Trà | (90.814.354) | (90.814.354) |
| - UBND Phường Cẩm An | (19.623.900) | (19.623.900) |
| - Trung tâm di tích Hội An | | |
| - Công ty XD và Cấp nước Quảng Nam | (56.489.800) | (56.489.800) |
| - UBND Phường Cẩm An | (50.000.000) | (50.000.000) |
| -Đất Kim Vinh | (17.000.000) | (17.000.000) |
| Cộng | (233.928.054) | (233.928.054) |

9. Hàng tồn kho

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.736.415.738 | 4.917.712.360 |
| Công cụ, dụng cụ | 26.543.000 | 3.427.200 |
| Chi phí SX,KD dở dang | 123.422.466.678 | 117.916.107.537 |
| Thành phẩm | 90.414.460 | 65.142.866 |
| Cộng | 128.275.839.876 | 122.902.389.963 |

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu kỳ | 4.534.182.995 | 10.195.615.797 | 4.232.940.867 | 112.627.000 | 19.075.366.659 |
| Tăng trong kỳ | | 2.909.090.909 | | | 2.909.090.909 |
| Giảm trong kỳ | | | | | |
| Số cuối kỳ | 4.534.182.995 | 13.104.706.706 | 4.232.940.867 | 112.627.000 | 21.984.457.568 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu kỳ | 3.930.447.366 | 8.158.589.219 | 2.596.524.200 | 112.627.000 | 14.798.187.785 |
| Tăng trong kỳ | 41.442.190 | 118.007.578 | 67.250.000 | | 226.699.768 |
| Giảm trong kỳ | | | | | |
| Số cuối kỳ | 3.971.889.556 | 8.276.596.797 | 2.663.774.200 | 112.627.000 | 15.024.887.553 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị còn lại

| | | | | |
|-------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu kỳ | 603.735.629 | 2.037.026.578 | 1.636.416.667 | 4.277.178.874 |
| Số cuối kỳ | 562.293.439 | 4.828.109.909 | 1.569.166.667 | 6.959.570.015 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 5.556.103.016 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2020 là 15.223.739.286 đồng.

11. Phải trả cho người bán ngắn hạn:

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các đối tượng công trình Công ty | 35.256.306.787 | 47.872.120.341 |
| Các đối tượng Nhà máy gạch TuyNen | 2.251.985.300 | 2.029.814.282 |
| Các đối tượng Chi nhánh Hồ Chí Minh | | |
| Cộng | 37.508.292.087 | 49.901.934.623 |

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|--|--------|---------------|---------------|---------|
|--|--------|---------------|---------------|---------|

| | | | | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | | | | |
| - Ngân hàng NN&PTNT CN Hội An | 25.348.386.867 | 20.551.976.575 | 20.000.000.000 | 25.900.363.442 |
| - Ngân hàng Công thương CN Hội An | 58.065.528.600 | 19.903.932.105 | 9.903.411.250 | 68.066.049.455 |
| Cộng | 83.413.915.467 | 40.455.908.680 | 29.903.411.250 | 93.966.412.897 |

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN | 480.264.080 | 121.425.080 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 635.019.895 | 620.086.153 |
| + Chi nhánh HCM | 473.940.516 | 473.940.516 |
| + Các đối tượng khác | 161.079.379 | 146.145.637 |
| Cộng | 1.115.283.975 | 741.511.233 |

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|---------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------|
|---------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------|

ĐVT: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | | | | | |
|--------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|---------------|
| Số dư tại 01/01/20 | 59.949.620.00 | 18.865.793.764 | -1.128.947.264 | 11.248.063.677 | 2.426.204.010 |
| Tăng trong kỳ | | | | | 60.762.073 |
| Giảm trong kỳ | | | | | |
| Số dư tại 31/03/20 | 59.949.620.00 | 18.865.793.764 | -1.128.947.264 | 11.248.063.677 | 2.486.966.083 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 59.102.620.000 | 59.102.620.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu quỹ | 847.000.000 | 847.000.000 |
| Cộng | 59.949.620.000 | 59.949.620.000 |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------------------------------------|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.994.962 | 5.994.962 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.994.962 | 5.994.962 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.994.962 | 5.994.962 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 84.700 | 84.700 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 84.700 | 84.700 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.910.262 | 5.910.262 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.910.262 | 5.910.262 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

15. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 31/03/2020 |
|------------------------------------------------|---------------|
| | VND |
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 2.426.204.010 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 60.762.073 |
| Trích quỹ | |
| + Trong đó trích quỹ ĐTP theo NQĐHĐCĐ năm 2019 | |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | |
| Chi lãi cổ tức | 0 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 2.486.966.083 |
| 16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| | Q1/2020 | Q1/2019 |
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | 24.724.483.186 | 22.428.989.633 |
| + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.180.980.000 | 20.135.231.452 |
| + Doanh thu NMG | 1.543.503.186 | 2.293.758.181 |
| Cộng | 24.724.483.186 | 22.428.989.633 |
| 17. Giá vốn hàng bán | | |
| | Q4/2019 | Q1/2019 |
| | VND | VND |
| Tổng giá vốn | 21.847.072.512 | 19.858.266.870 |
| + Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.525.026.100 | 17.827.793.722 |
| + Giá NMG | 1.322.046.412 | 2.030.473.148 |
| Cộng | 21.847.072.512 | 19.858.266.870 |
| 18. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| | Q4/2019 | Q1/2019 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền vay | 5.573.579 | 14.052.593 |
| Cộng | 5.573.579 | 14.052.593 |
| 19. Chi phí tài chính | | |
| | Q4/2019 | Q1/2019 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 5.445.610 | 514.695.342 |
| Cộng | 5.445.610 | 514.695.342 |
| 20. Chi phí thu thuế doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ | | |
| | Q1/2020 | Q1/2019 |
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 75.952.590 | -204.778.810 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | | |
| Điều chỉnh tăng | | |
| - Chi phí không hợp lệ | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp

| | | |
|----------------------------------------------|-------------------|---------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 15.190.517 | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60.762.073 | -204.778.810 |

21. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá cả nguyên vật liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Mặt khác, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở cao.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trọng chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các phải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Số dư tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Công Thương, Chi nhánh Hội An, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Hội An). Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,

22. Các bên liên quan:

Đơn vị tính: VND

| | Quý 1/2020 | Quý 1/2019 |
|----------------------------------|-------------|-------------|
| Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc | 168.000.000 | 241.500.000 |
| Tiền lương HĐQT | 276.000.000 | 99.500.000 |
| Tiền lương BKS | 42.000.000 | 33.000.000 |

Hội An, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Thu Thảo

Võ Hồ Quỳnh Giao

Trần Đình Lợi